HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/2019/NQ-HĐND	*Cao Bằng, ngày 11 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng

Ký bởi: Sở Tư pháp (M)
Email: tuphap@caobang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 19/12/2019 10:44:51

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét tờ trình số 4055/TTr-UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng như sau:

Tổng số vốn đầu tư công năm 2020 là 3.498.703 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm trả bội chi ngân sách địa phương) là 1.073.737 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ là 803.937 triệu đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 100.000 triệu đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 15.000 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 43.800 triệu đồng.

- Nguồn tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 111.000 triệu đồng.

2. Vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương là 2.254.966 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn trong nước là 1.378.966 triệu đồng, gồm:

+ Vốn chương trình mục tiêu quốc gia 855.550 triệu đồng;

+ Vốn các Chương trình mục tiêu và thu hồi ứng các dự án không thuộc các Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg là 322.916 triệu đồng;

+ Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia là 200.500 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài (Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) là 876.000 triệu đồng.

3. Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh là 170.000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết như trong các biểu kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ mức vốn được giao, phần vốn do cấp huyện được bố trí xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2020 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Chỉ đạo các đơn vị, các chủ đầu tư triển khai thực hiện thủ tục đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Căn cứ tình hình thực tế, phân bổ, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2020 của các dự án do tỉnh bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn của các dự án do huyện, thành phố bố trí theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện, thành phố tại kỳ họp gần nhất.

4. Quyết định phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, các nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đoàn đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Đàm Văn Eng

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
	TỔNG CỘNG (A + B)	**3.498.703,0**	**2.622.703,0**	**876.000,0**	
A	**Vốn ngân sách nhà nước**	**3.328.703,0**	**2.452.703,0**	**876.000,0**	
A1	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**1.073.737,0**	**1.073.737,0**		Biểu số: 2, 5
	Trong đó:				
A1.1	**Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg**	**803.937,0**	**803.937,0**		Biểu số: 2, 5
	Trong đó:				
1	**Tỉnh bố trí**	**606.428,0**	**606.428,0**		Biểu số: 2, 5
2	**Huyện bố trí**	**197.509,0**	**197.509,0**		Biểu số: 2, 5
A1.2	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**	**100.000,0**	**100.000,0**		Biểu số: 2, 5
	Trong đó:				
1	Vốn bố trí cho quỹ hỗ trợ phát triển đất (30%)	30.000,0	30.000,0		Biểu số: 2, 5
2	Vốn bố trí cho Bố trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chỉnh lý hồ sơ địa chính (10%)	10.000,0	10.000,0		Biểu số: 2, 5
3	Phân bổ vốn theo dự án	60.000,0	60.000,0		Biểu số: 2, 5
A1.3	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**15.000,0**	**15.000,0**		Biểu số: 2, 5
A1.4	**Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương**	**43.800,0**	**43.800,0**		
A.1.5	**Đầu tư từ nguồn tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất**	**111.000,0**	**111.000,0**		Biểu số 2
A2	**Vốn ngân sách trung ương**	**2.254.966,0**	**1.378.966,0**	**876.000,0**	
	Trong đó:				
A2.1	**Vốn trong nước**	**1.756.244,0**	**1.378.966,0**	**377.278,0**	
I	**Vốn ngân sách trung ương đầu tư các Chương trình MTQG**	**1.232.828,0**	**855.550,0**	**377.278,0**	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	693.860,0	493.860,0	200.000,0	Biểu số 3
-	Vốn trong nước	493.860,0	493.860,0		
-	Vốn nước ngoài	200.000,0		200.000,0	
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	538.968,0	361.690,0	177.278,0	Biểu số 3
2.1	Vốn trong nước	361.690,0	361.690,0	-	
-	*Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (NQ 30a)*	*361.690,0*	*361.690,0*		
2.2	Vốn nước ngoài	177.278,0		177.278,0	
-	*Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (CT135)*	*177.278,0*		*177.278,0*	
II	**Vốn ngân sách trung ương đầu tư các chương trình mục tiêu**	**322.916,0**	**322.916,0**		
1	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg	13.981,0	13.981,0		Biểu số 3
2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	25.535,0	25.535,0		Biểu số 3
3	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	18.000,0	18.000,0		
4	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	142.075,0	142.075,0		Biểu số 3
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.604,0	3.604,0		Biểu số 3
6	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	4.590,0	4.590,0		Biểu số 3
7	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	446,0	446,0		Biểu số 3
8	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	74.456,0	74.456,0		Biểu số 3
9	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	15.000,0	15.000,0		Biểu số 3
10	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	13.057,0	13.057,0		Biểu số 3
11	Thu hồi các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại NQ 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	12.172,0	12.172,0		Biểu số 3

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
III	**Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia**	**200.500,0**	**200.500,0**		Biểu số 3
A2.2	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**498.722,0**		**498.722,0**	
	Trong đó:				
I	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	343.206,0		343.206,0	Biểu số 4
II	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	155.516,0		155.516,0	Biểu số 4
B	**Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh**	**170.000,0**	**170.000,0**		Biểu số 6

Ghi chú:

(1) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 tỉnh Cao Bằng đã được HĐND tỉnh Cao Bằng thông qua tại Nghị quyết số 85/2016/HĐND; Nghị quyết số 37/2017/HĐND; Nghị quyết số 21/2018/HĐND; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng và điều chỉnh, bổ sung vốn trung hạn theo các Quyết định số: 1896/QĐ-TTg ngày 31/12/2018; 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019; 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019; 767/QĐ-TTg ngày 21/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Biểu số 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chưa bao gồm dự phòng 10%)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019				Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSĐP	*Thanh toán nợ XDCB*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSĐP*	*Thanh toán nợ XDCB*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSĐP*	*Thanh toán nợ XDCB*	
	TỔNG SỐ (A+B+C)		**2.775.591,95**	**716.684,85**	**3.283.000,26**	**1.645.474,56**	**-**	**8.498,28**	**1.725.696,27**	**1.139.061,65**	**-**	**4.518,00**	**1.103.608,76**	**639.782,00**	**-**	**3.980,28**	
A	**Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg**		**2.757.181,95**	**705.184,85**	**3.024.823,92**	**1.391.364,23**	**-**	**8.498,28**	**1.553.289,17**	**966.654,55**	**-**	**4.518,00**	**916.542,76**	**456.782,00**	**-**	**3.980,28**	
A.1.4	**Số vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 chưa phân bổ cho các dự án và vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án của giai đoạn 2021-2025**				**83.003,00**	**78.402,999**							**78.402,999**	**78.402,999**			
B	**Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**		**-**	**-**	**256.626,34**	**252.560,34**	**-**	**-**	**172.407,10**	**172.407,10**	**-**	**-**	**66.066,00**	**62.000,00**	**-**	**-**	
C	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**		**18.410,00**	**11.500,00**	**1.550,00**	**1.550,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000,00**	**10.000,00**	**-**	**-**	

Biểu số 3

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ		**1.975.894,20**	**1.353.822,69**	**5.444.350,90**	**4.869.983,62**	**30.432,00**	**824.605,00**	**3.028.912,18**	**2.946.097,88**	**1.756.244,00**	**1.756.244,00**	**62.172,00**	-	
A	**Các Chương trình mục tiêu Quốc gia**				**3.522.494,00**	**3.522.494,00**	-	**824.605,00**	**2.289.396,00**	**2.289.397,00**	**1.232.828,00**	**1.232.828,00**	-	-	
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới**				**1.461.200,00**	**1.461.200,00**	-	-	**767.340,00**	**767.340,00**	**693.860,00**	**693.860,00**	-	-	
I.1	**Vốn trong nước**				**1.261.200,00**	**1.261.200,00**	-	-	**767.340,00**	**767.340,00**	**493.860,00**	**493.860,00**			
(1)	**Vốn đầu tư phát triển**				**1.115.080,00**	**1.115.080,00**	-	-	**720.940,00**	**720.940,00**	**394.140,00**	**394.140,00**			
1	Huyện Bảo Lạc				119.948,00	119.948,00			76.584,00	76.584,00	43.364,00	43.364,00			
2	Huyện Bảo Lâm				82.842,00	82.842,00			52.896,00	52.896,00	29.946,00	29.946,00			
3	Huyện Hạ Lang				86.838,00	86.838,00			57.038,00	57.038,00	29.800,00	29.800,00			
4	Huyện Hà Quảng				114.767,00	114.767,00			74.388,00	74.388,00	40.379,00	40.379,00			
5	Huyện Hòa An				122.277,00	122.277,00			78.087,00	78.087,00	44.190,00	44.190,00			
6	Huyện Nguyên Bình				125.592,00	125.592,00			81.372,00	81.372,00	44.220,00	44.220,00			
7	Huyện Phục Hòa				42.568,00	42.568,00			27.538,00	27.538,00	15.030,00	15.030,00			
8	Huyện Quảng Uyên				98.999,00	98.999,00			63.226,00	63.226,00	35.773,00	35.773,00			
9	Huyện Thạch An				96.807,00	96.807,00			62.699,00	62.699,00	34.108,00	34.108,00			
10	Huyện Thông Nông				69.595,00	69.595,00			44.459,00	44.459,00	25.136,00	25.136,00			
11	Huyện Trà Lĩnh				60.543,00	60.543,00			39.205,00	39.205,00	21.338,00	21.338,00			
12	Huyện Trùng Khánh				87.664,00	87.664,00			56.808,00	56.808,00	30.856,00	30.856,00			
13	Thành phố Cao Bằng				6.640,00	6.640,00			6.640,00	6.640,00	-	-			
(2)	**Thực hiện đề án nhiệm vụ khác do TTCP phê duyệt**				**146.120,00**	**146.120,00**	-	-	**46.400,00**	**46.400,00**	**99.720,00**	**99.720,00**			
1	Huyện Bảo Lạc				25.041,00	25.041,00			8.073,00	8.073,00	16.968,00	16.968,00			
2	Huyện Bảo Lâm				5.547,00	5.547,00			1.863,00	1.863,00	3.684,00	3.684,00			
3	Huyện Hạ Lang				22.522,50	22.522,50			7.762,50	7.762,50	14.760,00	14.760,00			
4	Huyện Hà Quảng				23.052,00	23.052,00			7.452,00	7.452,00	15.600,00	15.600,00			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*				Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
5	Huyện Phục Hòa				11.580,00	11.580,00			3.726,00	3.726,00	7.854,00	7.854,00			
6	Huyện Thông Nông				12.525,00	12.525,00			4.347,00	4.347,00	8.178,00	8.178,00			
7	Huyện Trà Lĩnh				8.925,00	8.925,00			3.105,00	3.105,00	5.820,00	5.820,00			
8	Huyện Trùng Khánh				29.920,50	29.920,50			10.071,50	10.071,50	19.849,00	19.849,00			
9	Hỗ trợ HTX nông nghiệp				7.007,00	7.007,00			-	-	7.007,00	7.007,00			
	- Thành Phố Cao Bằng (02 HTX)				*2.707,00*	*2.707,00*					*2.707,00*	*2.707,00*			
	- Hạ Lang (01 HTX)				*1.600,00*	*1.600,00*					*1.600,00*	*1.600,00*			
	- Trùng Khánh (01 HTX)				*1.200,00*	*1.200,00*					*1.200,00*	*1.200,00*			
	- Hòa An (01 HTX)				*1.500,00*	*1.500,00*					*1.500,00*	*1.500,00*			
I.2	**Vốn nước ngoài**				**200.000,00**	**200.000,00**	-	-	-	-	**200.000,00**	**200.000,00**			
(1)	**Vốn đầu tư phát triển**				**200.000,00**	**200.000,00**	-	-	-	-	**200.000,00**	**200.000,00**			
1	Huyện Bảo Lạc				22.004,00	22.004,00					22.004,00	22.004,00			
2	Huyện Bảo Lâm				15.195,00	15.195,00					15.195,00	15.195,00			
3	Huyện Hạ Lang				15.121,00	15.121,00					15.121,00	15.121,00			
4	Huyện Hà Quảng				20.490,00	20.490,00					20.490,00	20.490,00			
5	Huyện Hòa An				22.423,00	22.423,00					22.423,00	22.423,00			
6	Huyện Nguyên Bình				22.439,00	22.439,00					22.439,00	22.439,00			
7	Huyện Phục Hòa				7.627,00	7.627,00					7.627,00	7.627,00			
8	Huyện Quảng Uyên				18.153,00	18.153,00					18.153,00	18.153,00			
9	Huyện Thạch An				17.308,00	17.308,00					17.308,00	17.308,00			
10	Huyện Thông Nông				12.755,00	12.755,00					12.755,00	12.755,00			
11	Huyện Trà Lĩnh				10.827,00	10.827,00					10.827,00	10.827,00			
12	Huyện Trùng Khánh				15.658,00	15.658,00					15.658,00	15.658,00			
13	Thành phố Cao Bằng				-	-					-	-			
II	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**				**2.061.294,00**	**2.061.294,00**	-	**824.605,00**	**1.522.056,00**	**1.522.057,00**	**538.968,00**	**538.968,00**			
II.1	**Vốn nước ngoài**				**874.729,00**	**874.729,00**	-	-	**697.451,00**	**697.451,00**	**177.278,00**	**177.278,00**			
(1)	**Chương trình 135 (bao gồm dự phòng)**				**874.729,00**	**874.729,00**			**697.451,00**	**697.451,00**	**177.278,00**	**177.278,00**			
1	Huyện Bảo Lạc				100.186,00	100.186,00			80.609,00	80.609,00	19.577,00	19.577,00			
2	Huyện Bảo Lâm				86.919,00	86.919,00			70.598,00	70.598,00	16.321,00	16.321,00			
3	Huyện Hạ Lang				67.103,00	67.103,00			53.137,00	53.137,00	13.966,00	13.966,00			

Biểu số 4

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ƯU ĐÃI VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 34/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019						Kế hoạch năm 2020						Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
				Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó				Trong đó: vốn NSTW		Trong đó		
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						Trong đó						Trong đó								
							Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
	TỔNG SỐ		3.298.246	776.603	287.751	-	2.521.643	2.279.555	242.088	1.673.711,52	255.925,31	77.800,00	-	1.417.786,21	1.316.770,10	101.016,11	788.546,50	185.465,78	64.743,00	-	603.080,72	588.098,10	31.526,62	624.957,09	80.797,54	13.057,00	-	544.159,55	498.722,00	45.437,55	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		2.871.275	715.666	287.751	-	2.155.609	1.913.521	242.088	1.258.707,93	206.953,72	77.800,00	-	1.051.754,21	950.738,10	101.016,11	560.692,50	158.127,78	64.743,00	-	402.564,72	387.582,10	31.526,62	437.469,50	49.825,95	13.057,00	-	388.643,55	343.206,00	45.437,55	
I	Ngành giao thông		259.330	29.330	-	-	230.000	207.000	23.000	259.330,00	29.330,00	-	-	230.000,00	207.000,00	23.000,00	130.629,00	16.629,00	-	-	114.000,00	102.600,00	11.400,00	57.145,44	12.701,00	-	-	44.444,44	40.000,00	4.444,44	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		*259.330*	*29.330*	-	-	*230.000*	*207.000*	*23.000*	*259.330,00*	*29.330,00*	-	-	*230.000,00*	*207.000,00*	*23.000,00*	*130.629,00*	*16.629,00*	-	-	*114.000,00*	*102.600,00*	*11.400,00*	*57.145,44*	*12.701,00*	-	-	*44.444,44*	*40.000,00*	*4.444,44*	
	Dự án nhóm B																													
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP). Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	2529/QĐ-TTg 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT 2/3/2016	259.330	29.330			230.000	207.000	23.000	259.330,00	29.330,00			230.000,00	207.000,00	23.000,00	130.629,00	16.629,00			114.000,00	102.600,00	11.400,00	57.145,44	12.701,00			44.444,44	40.000,00	4.444,44	
II	Ngành hạ tầng công cộng		1.420.532	278.444	204.954	-	1.142.088	1.039.421	102.667	572.209,29	118.693,77	56.743,00	-	453.515,52	418.936,10	34.579,42	304.873,14	95.887,42	44.743,00	-	208.985,72	193.690,10	15.295,62	191.802,77	22.806,35	12.000,00	-	168.996,42	155.000,00	13.996,42	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		*440.667*	*55.929*	*44.743*	-	*384.738*	*357.806*	*26.932*	*415.000,08*	*55.929,00*	*44.743,00*	-	*359.071,08*	*333.936,10*	*25.134,98*	*232.354,50*	*45.591,00*	*44.743,00*	-	*186.763,50*	*173.690,10*	*13.073,40*	*107.112,19*	*10.338,00*	-	-	*96.774,19*	*90.000,00*	*6.774,19*	
	Dự án nhóm B																													
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Cao Bằng (Giai đoạn 2)	1944/QĐ-UBND, 29/10/201599/	440.667	55.929	44.743		384.738	357.806	26.932	415.000,08	55.929,00	44.743,00		359.071,08	333.936,10	25.134,98	232.354,50	45.591,00	44.743,00		186.763,50	173.690,10	13.073,40	107.112,19	10.338,00			96.774,19	90.000,00	6.774,19	
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		*979.865*	*222.515*	*160.211*	-	*757.350*	*681.615*	*75.735*	*157.209,22*	*62.764,77*	*12.000,00*	-	*94.444,44*	*85.000,00*	*9.444,44*	*72.518,64*	*50.296,42*	-	-	*22.222,22*	*20.000,00*	*2.222,22*	*84.690,57*	*12.468,35*	*12.000,00*	-	*72.222,22*	*65.000,00*	*7.222,22*	
	Dự án nhóm B																													
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865	222.515	160.211		757.350	681.615	75.735	157.209,22	62.764,77	12.000,00		94.444,44	85.000,00	9.444,44	72.518,64	50.296,42			22.222,22	20.000,00	2.222,22	84.690,57	12.468,35	12.000,00		72.222,22	65.000,00	7.222,22	
III	Ngành nông nghiệp		812.454	336.454	82.797	-	476.000	387.677	88.323	146.668,35	38.292,66	21.057,00	-	108.375,69	88.272,00	20.103,69	37.235,66	37.235,66	20.000,00	-	-	16.544,00	-	92.888,69	1.057,00	1.057,00	-	91.831,69	71.728,00	20.103,69	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		*812.454*	*336.454*	*82.797*	-	*476.000*	*387.677*	*88.323*	*146.668,35*	*38.292,66*	*21.057,00*	-	*108.375,69*	*88.272,00*	*20.103,69*	*37.235,66*	*37.235,66*	*20.000,00*	-	-	*16.544,00*	-	*92.888,69*	*1.057,00*	*1.057,00*	-	*91.831,69*	*71.728,00*	*20.103,69*	
	Dự án nhóm B																													
(1)	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454	336.454	82.797		476.000	387.677	88.323	146.668,35	38.292,66	21.057,00		108.375,69	88.272,00	20.103,69	37.235,66	37.235,66	20.000,00			16.544,00		92.888,69	1.057,00	1.057,00		91.831,69	71.728,00	20.103,69	
IV	Các dự án khác		378.959	71.438	-	-	307.521	279.423	28.098	280.500,29	20.637,29	-	-	259.863,00	236.530,00	23.333,00	87.954,70	8.375,70	-	-	79.579,00	74.748,00	4.831,00	95.632,59	12.261,59	-	-	83.371,00	76.478,00	6.893,00	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		*62.447*	*35.917*	-	-	*26.530*	*26.530*	-	*39.067,29*	*12.537,29*	-	-	*26.530,00*	*26.530,00*	-	*17.755,70*	*5.665,70*	-	-	*12.090,00*	*12.090,00*	-	*21.311,59*	*6.871,59*	-	-	*14.440,00*	*14.440,00*	-	
	Dự án nhóm c																													
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	2178/QĐ-BGDĐT, 23/6/2014	62.447	35.917			26.530	26.530		39.067,29	12.537,29			26.530,00	26.530,00		17.755,70	5.665,70			12.090,00	12.090,00		21.311,59	6.871,59			14.440,00	14.440,00		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		*316.512*	*35.521*	-	-	*280.991*	*252.893*	*28.098*	*241.433,00*	*8.100,00*	-	-	*233.333,00*	*210.000,00*	*23.333,00*	*70.199,00*	*2.710,00*	-	-	*67.489,00*	*62.658,00*	*4.831,00*	*74.321,00*	*5.390,00*	-	-	*68.931,00*	*62.038,00*	*6.893,00*	
	Dự án nhóm B																													
(1)	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	231.390	20.520			210.870	189.783	21.087	210.870,00	-			210.870,00	189.783,00	21.087,00	61.934,00				61.934,00	57.658,00	4.276,00	57.820,00				57.820,00	52.038,00	5.782,00	
(2)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016;	85.122	15.001			70.121	63.110	7.011	30.563,00	8.100,00			22.463,00	20.217,00	2.246,00	8.265,00	2.710,00			5.555,00	5.000,00	555,00	16.501,00	5.390,00			11.111,00	10.000,00	1.111,00	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		426.972	60.938	-	-	366.034	366.034	-	415.003,59	48.971,59	-	-	366.032,00	366.032,00	-	227.854,00	27.338,00	-	-	200.516,00	200.516,00	-	187.487,59	31.971,59	-	-	155.516,00	155.516,00	-	
I	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		320.000	38.966	-	-	281.034	281.034	-	308.032,00	27.000,00	-	-	281.032,00	281.032,00	-	160.854,00	20.338,00	-	-	140.516,00	140.516,00	-	157.516,00	17.000,00	-	-	140.516,00	140.516,00	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		*320.000*	*38.966*	-	-	*281.034*	*281.034*	-	*308.032,00*	*27.000,00*	-	-	*281.032,00*	*281.032,00*	-	*160.854,00*	*20.338,00*	-	-	*140.516,00*	*140.516,00*	-	*157.516,00*	*17.000,00*	-	-	*140.516,00*	*140.516,00*	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao điều bết năm 2019							Kế hoạch năm 2020							Ghi chú
		Số quyết định	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
				Vốn đối ứng[1]		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[2]					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																								
							Tổng số	Trong đó																							
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
	Dự án nhóm B																														
(1)	Kè bờ trái Sông Hiến, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	1539/QĐ-UBND 29/10/2018	320.000	38.966			281.034	281.034		308.032,00	27.000,00			281.032,00	281.032,00		160.854,00	20.338,00			140.516,00	140.516,00		157.516,00	17.000,00			140.516,00	140.516,00		
II	Các dự án khác		106.972	21.972	-	-	85.000	85.000	-	106.971,59	21.971,59	-	-	85.000,00	85.000,00	-	67.000,00	7.000,00	-	-	60.000,00	60.000,00	-	29.971,59	14.971,59	-	-	15.000,00	15.000,00	-	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020		106.972	21.972	-	-	85.000	85.000	-	106.971,59	21.971,59	-	-	85.000,00	85.000,00	-	67.000,00	7.000,00	-	-	60.000,00	60.000,00	-	29.971,59	14.971,59	-	-	15.000,00	15.000,00	-	
	Dự án nhóm B																														
(1)	Cấp điện nông thôn từ nguồn điện năng lượng tái tạo giai đoạn 2018-2020 tỉnh Cao Bằng sử dụng vốn ODA không hoàn lại do Liên minh châu Âu (EU) tài trợ	877/QĐ-UBND 29/6/2018	58.824	8.824			50.000	50.000		58.824,00	8.824,00			50.000,00	50.000,00		31.000,00	1.000,00			30.000,00	30.000,00		17.824,00	7.824,00			10.000,00	10.000,00		
	Dự án nhóm C																														
(2)	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	1567/QĐ-UBND 29/10/2018	48.148	13.148			35.000	35.000		48.147,59	13.147,59			35.000,00	35.000,00		36.000,00	6.000,00			30.000,00	30.000,00		12.147,59	7.147,59			5.000,00	5.000,00		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
4	Huyện Hà Quảng				84.600,00	84.600,00			67.616,00	67.616,00	16.984,00	16.984,00			
5	Huyện Hòa An				83.267,00	83.267,00			65.874,00	65.874,00	17.393,00	17.393,00			
6	Huyện Nguyên Bình				87.952,00	87.952,00			70.460,00	70.460,00	17.492,00	17.492,00			
7	Huyện Phục Hòa				35.352,00	35.352,00			28.625,00	28.625,00	6.727,00	6.727,00			
8	Huyện Quảng Uyên				80.501,00	80.501,00			62.702,00	62.702,00	17.799,00	17.799,00			
9	Huyện Thạch An				72.384,00	72.384,00			58.019,00	58.019,00	14.365,00	14.365,00			
10	Huyện Thông Nông				59.051,00	59.051,00			47.438,00	47.438,00	11.613,00	11.613,00			
11	Huyện Trà Lĩnh				45.533,00	45.533,00			36.298,00	36.298,00	9.235,00	9.235,00			
12	Huyện Trùng Khánh				71.281,00	71.281,00			55.675,00	55.675,00	15.606,00	15.606,00			
13	Thành phố Cao Bằng				600,00	600,00			400,00	400,00	200,00	200,00			
II.2	**Vốn trong nước**				**1.186.565,00**	**1.186.565,00**	-	**824.605,00**	**824.605,00**	**824.606,00**	**361.690,00**	**361.690,00**			
(I)	**Chương trình 30a (bao gồm dự phòng)**				**1.186.565,00**	**1.186.565,00**		**824.605,00**	**824.605,00**	**824.606,00**	**361.690,00**	**361.690,00**			
1	Huyện Bảo Lạc				200.942,50	200.942,50		133.212,50	133.212,50	133.213,00	67.673,00	67.673,00			
2	Huyện Bảo Lâm				197.397,00	197.397,00		130.778,00	130.778,00	130.778,00	66.562,00	66.562,00			
3	Huyện Hạ Lang				179.595,50	179.595,50		118.527,50	118.527,50	118.528,00	61.016,00	61.016,00			
4	Huyện Hà Quảng				183.707,00	183.707,00		121.529,00	121.529,00	121.529,00	62.125,00	62.125,00			
5	Huyện Nguyên Bình				66.007,00	66.007,00		50.992,00	50.992,00	50.992,00	15.015,00	15.015,00			
6	Huyện Quảng Uyên				66.007,00	66.007,00		49.031,00	49.031,00	49.031,00	16.976,00	16.976,00			
7	Huyện Thạch An				113.997,00	113.997,00		101.580,00	101.580,00	101.580,00	12.417,00	12.417,00			
8	Huyện Thông Nông				178.912,00	178.912,00		118.955,00	118.955,00	118.955,00	59.906,00	59.906,00			
B	Các Chương trình mục tiêu		1.975.894,20	1.353.822,69	1.721.356,90	1.146.989,62	30.432,00		739.516,18	656.700,88	322.916,00	322.916,00	62.172,00		
I	**Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTG**										**13.981,00**	**13.981,00**			Số vốn 13,981 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
II	**Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTG**										**25.535,00**	**25.535,00**			Số vốn 25,535 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
III	**Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy**										**18.000,00**	**18.000,00**			Số vốn 18 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
(1)	***Các dự án khởi công mới năm 2020***														
1	Cải tạo nâng cấp trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Cao Bằng										18.000,00	18.000,00			
IV	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng**		**597.934,00**	**441.674,00**	**597.934,00**	**441.674,00**			**195.845,00**	**135.845,00**	**142.075,00**	**142.075,00**	**50.000,00**		
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020**														
a	*Dự án nhóm B*														
1	Đường tỉnh 207 từ cầu Khuổi Mịt xã An Lạc - thị trấn Thanh Nhật huyện Hạ Lang	2080/QĐ-UBND, 28/10/2016; 841/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	188.251,00	104.405,00	188.251,00	104.405,00			102.423,00	42.423,00	35.000,00	35.000,00			
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	409.683,00	337.269,00	409.683,00	337.269,00			93.422,00	93.422,00	107.075,00	107.075,00	50.000,00		Hoàn ứng 50 tỷ đồng đã tạm ứng từ nguồn tăng thu từ tiền sử dụng đất tại Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng
V	**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững**		**466.804,90**	**44.326,81**	**427.966,60**	**32.674,62**			**28.960,88**	**28.960,88**	**3.604,00**	**3.604,00**			
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**														
	Dự án nhóm B														
1	**Các dự án Bảo vệ và PTR**		**466.804,90**	**44.326,81**	**427.966,60**	**32.674,62**			**28.960,88**	**28.960,88**	**3.604,00**	**3.604,00**			
1.1	Dự án BV&PTR huyện Trùng Khánh	QĐ số 840/QĐ-UBND ngày	23.083,80	4.670,80	23.083,80	2.949,00			2.681,48	2.681,48	267,52	267,52			
1.2	Dự án BV&PTR huyện Phục Hòa	QĐ số 835/QĐ-UBND ngày	38.313,90	1.566,30	38.313,90	867,30			758,45	758,45	108,86	108,86			
1.3	Dự án BV&PTR huyện Trà Lĩnh	QĐ số 839/QĐ-UBND ngày	37.969,30	930,00	37.969,30	536,50			528,98	528,98	7,52	7,52			
1.4	Dự án BV&PTR huyện Nguyên Bình	QĐ số 834/QĐ-UBND ngày	31.187,50	4.940,50	31.187,50	2.297,50			2.208,73	2.208,73	88,77	88,77			
1.5	Dự án BV&PTR Thạch An	QĐ số 836/QĐ-UBND ngày	47.732,30	8.402,70	8.894,00	8.894,00			7.624,00	7.624,00	1.160,26	1.160,26			
1.6	Dự án BV&PTR huyện Thông Nông	QĐ số 838/QĐ-UBND ngày	34.174,10	9.029,31	34.174,10	4.822,20			4.623,87	4.623,87	198,34	198,34			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*				Tổng số	*Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
							Thanh toán nợ XDCB							
1.7	Dự án BV&PTR huyện Bảo Lâm	QĐ số 830/QĐ-UBND ngày	48.142,50	3.030,50	48.142,50	2.465,30			1.919,06	1.919,06	546,24	546,24			
1.8	Dự án BV&PTR huyện Bảo Lạc	QĐ số 829/QĐ-UBND ngày	44.150,20	5.760,70	44.150,20	4.752,15			3.834,87	3.834,87	917,28	917,28			
1.9	Dự án BV&PTR huyện Hòa An	QĐ số 833/QĐ-UBND ngày	21.920,00	2.071,50	21.920,00	2.150,67			1.904,82	1.904,82	245,85	245,85			
1.10	Dự án BV&PTR ĐD Phia Oắc-Phia Đén	QĐ số 828/QĐ-UBND ngày	140.131,30	3.924,50	140.131,30	2.940,00			2.876,63	2.876,63	63,37	63,37			
VI	**Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa**		**14.999,00**	**14.999,00**	**14.984,30**	**13.000,00**			**9.984,30**	**8.000,00**	**4.590,00**	**4.590,00**			
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**														
	Dự án nhóm B														
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu di tích lịch sử Pác Bó-Đoạn từ làng Hòa Mục đến chân dốc Kéo Gà	1464/QQĐ-UBND, 30/9/2014	14.999,00	14.999,00	14.984,30	13.000,00			9.984,30	8.000,00	4.590,00	4.590,00			
VII	**Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo**		**105.540,00**	**89.709,00**	**95.540,00**	**79.709,00**			**95.094,00**	**79.263,00**	**446,00**	**446,00**			
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020**		**105.540,00**	**89.709,00**	**95.540,00**	**79.709,00**			**95.094,00**	**79.263,00**	**446,00**	**446,00**			
	Dự án nhóm B														
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Cao Bằng sử dụng nguồn vốn NSTW giai đoạn 2013-2020	654/QĐ-UBND 21/5/2014; 1746/QĐ-UBND	105.540,00	89.709,00	95.540,00	79.709,00			95.094,00	79.263,00	446,00	446,00			
VIII	**Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**		**569.950,30**	**542.447,88**	**358.000,00**	**353.000,00**			**230.302,00**	**225.302,00**	**74.456,00**	**74.456,00**			
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**		**569.950,30**	**542.447,88**	**358.000,00**	**353.000,00**			**230.302,00**	**225.302,00**	**74.456,00**	**74.456,00**			
	Dự án nhóm B														
1	Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1980/QĐ-UBND 30/10/2015; 843/QĐ-UBND	199.994,85	177.492,43	100.000,00	100.000,00			61.800,00	61.800,00	21.456,00	21.456,00			
2	Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng	1981/QĐ-UBND 30/10/2015 844/QĐ-UBND 14/6/2019	199.958,80	194.958,80	158.000,00	153.000,00			108.502,00	103.502,00	25.000,00	25.000,00			
3	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/6/2019	169.996,65	169.996,65	100.000,00	100.000,00			60.000,00	60.000,00	28.000,00	28.000,00			
IX	**Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm**		**85.000,00**	**85.000,00**	**76.500,00**	**76.500,00**			**58.500,00**	**58.500,00**	**15.000,00**	**15.000,00**			
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**		**85.000,00**	**85.000,00**	**76.500,00**	**76.500,00**			**58.500,00**	**58.500,00**	**15.000,00**	**15.000,00**			
	Dự án nhóm B														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*				Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Đường giao thông Đồn BP Cần Yên - Xã Cần Nông (mốc 614) huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	1978/QĐ-UBND; 30/10/2015	85.000,00	85.000,00	76.500,00	76.500,00			58.500,00	58.500,00	15.000,00	15.000,00			
X	**Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA**				**120.000,00**	**120.000,00**			**105.487,00**	**105.487,00**	**13.057,00**	**13.057,00**			
XI	**Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-BTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg**		**135.666,00**	**135.666,00**	**30.432,00**	**30.432,00**	**30.432,00**		**15.343,00**	**15.343,00**	**12.172,00**	**12.172,00**	**12.172,00**		
XI.1	**Chương trình các dự án kè biên giới trên đất liền Việt Nam- Trung Quốc (GĐ 2011-2015)**		**135.666,00**	**135.666,00**	**30.432,00**	**30.432,00**	**30.432,00**		**15.343,00**	**15.343,00**	**12.172,00**	**12.172,00**	**12.172,00**		
1	Kè chống xói lở bờ sông Bắc Vọng, xã Cách Linh và xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa	1534/QĐ-UBND; 19/10/2012	135.666,00	135.666,00	30.432,00	30.432,00	30.432,00		15.343,00	15.343,00	12.172,00	12.172,00	12.172,00		
C	**Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia**				**200.500,00**	**200.500,00**					**200.500,00**	**200.500,00**			Số vốn 200,5 tỷ đồng được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019
	Trong đó:														
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pống-Đức Hạnh (cầu qua Sông Gâm)				10.000,00	10.000,00					10.000,00	10.000,00			
2	Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng)				130.500,00	130.500,00					130.500,00	130.500,00			
3	Dự án kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng				50.000,00	50.000,00					50.000,00	50.000,00			
4	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Nà Tràо				10.000,00	10.000,00					10.000,00	10.000,00			

Biểu số 5

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN (10%)

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSĐP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	20	21	22	23	24
	ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSĐP		**975.941,0**	**635.714,0**	**699.476,0**	**385.155,0**					**669.771,13**	**390.155,00**			
A	**Đầu tư theo tiêu chí tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg**		**684.357,0**	**347.088,0**	**661.476,0**	**347.155,0**					**626.771,13**	**347.155,00**			
A.1	**Tỉnh bố trí (78%)**		**607.983,0**	**270.714,0**	**585.102,0**	**270.781,0**					**550.397,13**	**270.781,00**			
	Trong đó:														
I	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**97.300,0**	**97.300,0**	**70.200,0**	**54.000,0**					**60.347,13**	**54.000,00**			
	Khởi công năm 2019		*26.000,0*	*26.000,0*	*23.400,0*	*10.400,0*					*13.547,13*	*10.400,00*			
1	Trường Tiểu học Quảng Hưng, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1647/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,0	8.000,0	8.000,0	3.000,0			3.950,0		4.050,00	3.000,00			
2	Trường THCS Thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Số 1634/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	18.000,0	18.000,0	15.400,0	7.400,0			5.902,9		9.497,134	7.400,000			
	Khởi công năm 2020		*71.300,0*	*71.300,0*	*46.800,0*	*43.600,0*					*46.800,00*	*43.600,00*			
1	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	Số 1863/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	7.000,0	7.000,0	5.200,0	5.000,0					5.200,00	5.000,00			
2	Trường tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Số 1864/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00			
3	Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Số 1817/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.500,0	4.500,0	2.200,0	2.000,0					2.200,00	2.000,00			
4	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Số 1866/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSĐP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
5	Trường tiểu học Lang Môn, xã Lang Môn, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Số 1867/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00			
6	Trường THCS Phục Hòa, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Số 2680/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.500,0	2.500,0	2.000,0	1.800,0					2.000,00	1.800,00			
7	Trường THCS Bình Lăng, xã Bình Lăng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1868/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000,0	4.000,0	2.200,0	2.000,0					2.200,00	2.000,00			
8	Cải tạo nâng cấp Trường PTDTNT Thạch An, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Số 1869/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.800,0	4.800,0	2.700,0	2.500,0					2.700,00	2.500,00			
9	Trường THCS Pò Tấu, xã Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Số 1870/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000,0	4.000,0	2.700,0	2.500,0					2.700,00	2.500,00			
10	Trường mầm non Thượng Thôn, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Số 1856/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	3.000,0	3.000,0	2.200,0	2.000,0					2.200,00	2.000,00			
11	Trường THCS Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Số 1871/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000,0	4.000,0	2.700,0	2.500,0					2.700,00	2.500,00			
12	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Công Trừng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Số 1872/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00			
13	Trường THCS Thắng Lợi, xã Thắng Lợi, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Số 1865/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00			
14	Trường THCS Hạnh Phúc, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Số 1873/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000,0	4.000,0	2.700,0	2.500,0					2.700,00	2.500,00			
15	Cải tạo nâng cấp trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Số 1874/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,0	5.000,0	3.200,0	3.000,0					3.200,00	3.000,00			
16	Trường MN Ngọc Động, xã Ngọc Động, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Số 1875/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.500,0	3.500,0	3.000,0	2.800,0					3.000,00	2.800,00			
II	**Giao thông**		**459.683,0**	**122.414,0**	**463.902,0**	**165.781,0**					**439.050,00**	**165.781,00**			
(1)	*Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020*		*459.683,0*	*122.414,0*	*463.902,0*	*165.781,0*					*439.050,00*	*165.781,00*			
1	Đường tỉnh 216 (02 cầu: Bình Long, Đồng Mây; đường 2 đầu cầu), tỉnh Cao Bằng		50.000,0	50.000,0	10.000,0	10.000,0					10.000,00	10.000,00			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSĐP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	409.683,0	72.414,0	353.902,0	55.781,0					329.050,00	55.781,00			
3	Đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)				100.000,0	100.000,0					100.000,00	100.000,00			
III	**Lĩnh vực khác**		**51.000,0**	**51.000,0**	**51.000,0**	**51.000,0**					**51.000,00**	**51.000,00**			
(1)	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020***		***51.000,0***	***51.000,0***	***51.000,0***	***51.000,0***					***51.000,00***	***51.000,00***			
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng														
2	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (13 huyện, thành phố)														
3	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang														
4	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Phja Oắc - Phja Đén, huyện Nguyên Bình.														
5	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc.														
6	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng.														
7	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh														
8	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính mới huyện Trà Lĩnh														
9	Điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường trên địa bàn thành phố														
10	Quy hoạch phân khu xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng														
11	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên.														
12	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSĐP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
13	Quy hoạch phân khu khu đô thị hiện hữu thị trấn Hòa Thuận, huyện Phục Hòa														
14	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An.														
15	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh.														
16	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các huyện (khoảng 50 xã)														
17	Quy hoạch Bảo tồn khu di tích lịch sử Phja Toọc, thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông.														
A.2	**Huyện bố trí (22%)**		**76.374,0**	**76.374,0**	**76.374,0**	**76.374,0**					**76.374,000**	**76.374,000**			
I	**Huyện Hà Quảng**		**8.490,0**	**8.490,0**	**8.490,0**	**8.490,0**					**8.490,000**	**8.490,000**			
I.1	Cân đối ngân sách huyện		4.056,7	4.056,7	4.056,7	4.056,7					4.056,667	4.056,667			
I.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng An toàn khu		4.433,3	4.433,3	4.433,3	4.433,3					4.433,333	4.433,333			
II	**Huyện Hạ Lang**		**3.527,8**	**3.527,8**	**3.527,8**	**3.527,8**					**3.527,777**	**3.527,777**			
II.1	Cân đối ngân sách huyện		3.527,8	3.527,8	3.527,8	3.527,8					3.527,777	3.527,777			
III	**Huyện Bảo Lâm**		**4.754,6**	**4.754,6**	**4.754,6**	**4.754,6**					**4.754,555**	**4.754,555**			
III.1	Cân đối ngân sách huyện		4.754,6	4.754,6	4.754,6	4.754,6					4.754,555	4.754,555			
IV	**Huyện Trùng Khánh**		**4.297,3**	**4.297,3**	**4.297,3**	**4.297,3**					**4.297,333**	**4.297,333**			
IV.1	Cân đối ngân sách huyện		4.297,3	4.297,3	4.297,3	4.297,3					4.297,333	4.297,333			
V	**Huyện Hòa An**		9.792,6	9.792,6	9.792,6	9.792,6					9.792,555	9.792,555			
V.1	Cân đối ngân sách huyện		5.359,2	5.359,2	5.359,2	5.359,2					5.359,222	5.359,222			
V.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu (ATK)		4.433,3	4.433,3	4.433,3	4.433,3					4.433,333	4.433,333			
VI	**Huyện Trà Lĩnh**		**3.177,8**	**3.177,8**	**3.177,8**	**3.177,8**					**3.177,777**	**3.177,777**			
VI.1	Cân đối ngân sách huyện		3.177,8	3.177,8	3.177,8	3.177,8					3.177,777	3.177,777			
VII	**Huyện Thạch An**		**7.929,6**	**7.929,6**	**7.929,6**	**7.929,6**					**7.929,555**	**7.929,555**			
VII.1	Cân đối NSĐP phân cấp cho huyện		4.235,1	4.235,1	4.235,1	4.235,1					4.235,111	4.235,111			
VII.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		3.694,4	3.694,4	3.694,4	3.694,4					3.694,444	3.694,444			
VIII	**Huyện Phục Hòa**		**3.313,3**	**3.313,3**	**3.313,3**	**3.313,3**					**3.313,333**	**3.313,333**			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSĐP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
VIII.1	Cân đối ngân sách huyện		3.313,3	3.313,3	3.313,3	3.313,3					3.313,333	3.313,333			
IX	**Huyện Bảo Lạc**		**6.918,6**	**6.918,6**	**6.918,6**	**6.918,6**					**6.918,555**	**6.918,555**			
IX.1	Cân đối ngân sách huyện		4.701,9	4.701,9	4.701,9	4.701,9					4.701,889	4.701,889			
IX.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		2.216,7	2.216,7	2.216,7	2.216,7					2.216,666	2.216,666			
X	**Huyện Quảng Uyên**		**4.412,9**	**4.412,9**	**4.412,9**	**4.412,9**					**4.412,893**	**4.412,893**			
X.1	Cân đối ngân sách huyện		3.674,0	3.674,0	3.674,0	3.674,0					3.674,000	3.674,000			
IX.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		738,9	738,9	738,9	738,9					738,893	738,893			
XI	**Thành phố Cao Bằng**		**4.856,9**	**4.856,9**	**4.856,9**	**4.856,9**					**4.856,889**	**4.856,889**			
XI.1	Cân đối ngân sách thành phố		4.856,9	4.856,9	4.856,9	4.856,9					4.856,889	4.856,889			
XII	**Huyện Nguyên Bình**		**11.630,8**	**11.630,8**	**11.630,8**	**11.630,8**					**11.630,778**	**11.630,778**			
XII.1	Cân đối ngân sách huyện		4.980,8	4.980,8	4.980,8	4.980,8					4.980,778	4.980,778			
XII.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã An toàn khu		6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0					6.650,000	6.650,000			
XIII	**Huyện Thông Nông**		**3.272,0**	**3.272,0**	**3.272,0**	**3.272,0**					**3.272,000**	**3.272,000**			
XIII.1	Cân đối ngân sách huyện		3.272,0	3.272,0	3.272,0	3.272,0					3.272,000	3.272,000			
B	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**		**7.958,0**	**5.000,0**	-	-	-	-	-	-	**5.000,00**	**5.000,00**			
1	Sân vận động xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		2.760,0	1.000,0							1.000,00	**1.000,00**			
2	Sân vận động xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		2.200,0	2.000,0							*2.000,00*	*2.000,00*			
3	Nhà văn hóa xã Lương Can, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		2.998,0	2.000,0							*2.000,00*	*2.000,00*			
C	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất** (Theo mức vốn được Bộ KHĐT giao)		**283.626,0**	**283.626,0**	**38.000,0**	**38.000,0**					**38.000,00**	**38.000,00**			
C.1	**Bố trí cho Quỹ phát triển đất (30%).**				**11.400,0**	**11.400,0**					**11.400,00**	**11.400,00**			
C.2	**Bố trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chỉnh lý hồ sơ địa chính (10%)**				**3.800,0**	**3.800,0**					**3.800,00**	**3.800,00**			
C.3	**Bố trí thực hiện dự án đầu tư**		**283.626,0**	**283.626,0**	**22.800,0**	**22.800,0**					**22.800,00**	**22.800,00**			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 2016-2020 vốn cân đối NSĐP từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Kế hoạch trung hạn từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10% đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			Tổng số	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Từ nguồn vốn dự phòng trung hạn 10%			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: vốn NSĐP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Cấp huyện, thành phố				4.560,0	4.560,0					4.560,00	4.560,00			
2	Hỗ trợ chương trình MTQG XD Nông thôn mới				4.560,0	4.560,0					4.560,00	4.560,00			
3	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới	1734/QĐ-UBND 16/11/2012	283.626,0	283.626,0	13.680,0	13.680,0					13.680,00	13.680,00			

Biểu số 6

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 NGUỒN THU ĐƯỢC TỪ SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Lũy kế thực hiện đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh			Tổng số	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*	
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	
1	2	7	8	9	10	11	12		13	14	18	19	20	21
	TỔNG SỐ		**1.186.425**	**1.186.425**	**250.000**	**250.000**	-	-	**142.175**	**142.175**	**170.000**	**170.000**		
1	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	1986/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	268.399	268.399	120.000	120.000			93.175	93.175	26.825	26.825		Đã giao kế hoạch vốn năm 2019 là 26486,9 trđ tại Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 24/9/2019; giao tạm ứng 23.000 trđ từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số: 471/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 và 967/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng
2	Trụ sở làm việc khối các cơ quan Đoàn thể tỉnh Cao Bằng (khối 3)	1987/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	101.328	101.328	100.000	100.000			49.000	49.000	51.000	51.000		Đã giao tạm ứng 11,5 tỷ đ từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 và 967/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; Đã giao tạm ứng 12,5 tỷ đ từ nguồn thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Tỉnh đoàn TN (cũ) tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND; 24/9/2019
3	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng		270.000	270.000	10.000	10.000					10.000	10.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Lũy kế thực hiện đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh			Tổng số	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu được từ xắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*	
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	
1	2	7	8	9	10	11	12		13	14	18	19	20	21
4	Trụ sở HĐND, UBND và Đoàn Đại biểu Quốc hội		170.842	170.842	10.000	10.000					10.000	10.000		
5	Hợp khối trụ sở các Ban, Sở, ngành khối chính quyền		375.856	375.856	10.000	10.000					10.000	10.000		
6	Chưa phân bổ chi tiết cho các dự án										62.175	62.175		Chưa phân bổ chi tiết cho dự án